

Bản án số: 80/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 18-3-2026

V/v: “*Tranh chấp về ly hôn và yêu cầu nuôi con*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoài Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Liêm;

2. Ông Tô Hải Đăng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 tham gia phiên tòa: Bà Thị Kim Lài - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang (cơ sở 2), đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 470/2025/TLST-HNGĐ, ngày 02/12/2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/02/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 109/2026/QĐST-HNGĐ ngày 02/3/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Dũng T - sinh năm 1977 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã V, tỉnh A.

2. Bị đơn: Chị Võ Thị Kim T1 - sinh năm 1990 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã V, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 20/11/2025 của nguyên đơn anh Trần Dũng T trình bày: Tôi và chị Võ Thị Kim T1 có tìm hiểu nhau trước được mấy tháng nên đến năm 2011 chúng tôi tự nguyện sống chung như vợ chồng không có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện G, tỉnh K (cũ) vào ngày 05/6/2012.

Sau khi kết hôn chúng tôi sống hạnh phúc đến 2019 năm thì vợ chồng tôi phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chồng tôi bất đồng ý kiến, sống không hòa hợp nhau, vợ tôi bỏ đi từ năm 2019 nên chúng tôi đã ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay xét thấy cuộc sống hôn nhân không còn hàn gắn được

nữa, vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên tôi yêu cầu tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với vợ tôi là Võ Thị Kim T1.

Về con chung: Tôi xác định anh và chị Võ Thị Kim T1 có 02 người con chung tên Trần Minh Đ - sinh ngày 29/10/2010 và Trần Minh P - sinh ngày 11/10/2016, hiện nay con đang sống với tôi nên tôi yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và tôi không yêu cầu vợ tôi phải cấp dưỡng con.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi xác định tôi và chị Võ Thị Kim T1 không có tài sản chung và không có thiếu nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Tôi xin được ly hôn với vợ tôi là Võ Thị Kim T1.

Về con chung: Tôi xác định vợ chồng có 02 người con chung tên Trần Minh Đ - sinh ngày 29/10/2010 và Trần Minh P - sinh ngày 11/10/2016, hiện nay con đang sống với tôi nên tôi yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và tôi không yêu cầu vợ tôi phải cấp dưỡng con.

Về tài sản chung và nợ chung: Như trình bày trên tôi không yêu cầu thêm gì.

Đối với chị Võ Thị Kim T1 trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ chị T1 nhiều lần nhưng anh vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng; việc thu thập tài liệu, chứng cứ, cấp tổng đạt cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định của pháp luật còn bị đơn đã được thông báo và tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do là không tuân thủ quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của đương sự cũng như tại phiên tòa hôm nay, đối chiếu với các quy định của pháp luật đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh Trần Dũng T được ly hôn với chị Võ Thị Kim T1. Về con chung: Giao cháu Trần Minh Đ - sinh ngày 29/10/2010 và cháu Trần Minh P - sinh ngày 11/10/2016 cho anh T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Đồng thời, cháu Đ và cháu P cũng có nguyện vọng muốn sống với anh T. Về cấp dưỡng nuôi con: Miễn xét. Về tài sản chung và nợ chung: Miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa anh Trần Dũng T và chị Võ Thị Kim T1 là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Anh Trần Dũng T là nguyên đơn và chị Võ Thị Kim T1 là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng anh T có đơn xin xét xử vắng mặt còn chị T1 được Tòa án tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng tại nơi chị có hộ khẩu thường trú theo quy định của pháp luật nhưng chị không có mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Trần Dũng T và chị Võ Thị Kim T1 là phù hợp.

[2] Về hôn nhân: Anh Trần Dũng T và chị Võ Thị Kim T1 kết hôn với nhau vào năm 2011, hôn nhân tự nguyện, không có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang (cũ) vào ngày 05/6/2012 cho nên hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân cho thấy: Dù hôn nhân của anh Trần Dũng T và chị Võ Thị Kim T1 là hôn nhân tự nguyện nhưng trước khi kết hôn anh chị có tìm hiểu nhau trước được mấy tháng nên anh chị chưa tìm hiểu kỹ cá tính của nhau, vì vậy khi xác lập cuộc sống chung vợ chồng thì lại bộc lộ ra những cá tính không phù hợp. Anh T cho rằng do anh chị bất đồng ý kiến, sống không hòa hợp nhau, chị T1 bỏ đi từ năm 2019 nên chúng tôi đã ly thân từ năm 2019 đến nay. Do đó, ngày 23/01/2026 và ngày 09/02/2026 Tòa án đã tiến hành hòa giải để động viên, giải thích giúp vợ chồng anh chị đoàn tụ nhưng chị T1 không có mặt tại Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của chị T1. Xét thấy, vợ chồng anh chị đã sống ly thân với nhau từ năm 2019 đến nay và trong quá trình giải quyết vụ án, anh T cũng tỏ rõ thái độ không còn tình cảm và yêu thương chị T1 nữa nên cương quyết xin ly hôn với chị. Từ đó, cho thấy mâu thuẫn của anh chị đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Dũng T.

Đối với chị Võ Thị Kim T1, trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án kết hợp với chính quyền địa phương trực tiếp đến nhà chị T1 tổng đạt các văn bản tố tụng đúng theo quy định của pháp luật nhưng chị T1 không có mặt tại Tòa án để làm các văn bản gửi cho Tòa án nên không có căn cứ để xem xét ý kiến của anh. Từ đó, cho thấy chị T1 đã biết được nội dung yêu cầu xin ly hôn

của anh T. Do đó, HĐXX thống nhất xét xử vắng mặt chị Võ Thị Kim T1 theo quy định của pháp luật.

[4] Về con chung: Anh Trần Dũng T xác định anh và chị Võ Thị Kim T1 có 02 người con chung tên Trần Minh Đ - sinh ngày 29/10/2010 và Trần Minh P - sinh ngày 11/10/2016, hiện nay con đang sống với anh T nên anh yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và anh T không yêu cầu chị T1 phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét về yêu cầu nuôi con của anh Trần Dũng T thấy rằng: Anh Trần Dũng T và chị Võ Thị Kim T1 sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nên chị T1 đã bỏ nhà đi từ năm 2019 đến nay thì anh T không biết chị T1 đi đâu, không liên lạc được nên anh T tự lo chi phí trong cuộc sống, tự trang trải lo cho cháu Đ và cháu P. Đồng thời, hiện nay cháu Đ và cháu P cũng có cuộc sống ổn định và phát triển bình thường như những đứa trẻ khác còn chị T1 không quan tâm, không có trách nhiệm lo cho con cùng với anh T mà bỏ nhà đi và cũng không biết đi đâu. Đồng thời, cháu Đ và cháu P cũng có nguyện vọng muốn sống với anh T. Do đó, HĐXX giao cháu Trần Minh Đ - sinh ngày 29/10/2010 và cháu Trần Minh P - sinh ngày 11/10/2016 cho anh Trần Dũng T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là có căn cứ.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

Chị Võ Thị Kim T1 có quyền tới lui thăm nom con chung, không ai có quyền cản trở chị thực hiện quyền này. Khi cần thiết, anh chị có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Anh Trần Dũng T xác định anh và chị Võ Thị Kim T1 không có tài sản chung và không có thiếu nợ ai nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Tại phiên tòa sau khi xem xét lời trình bày của nguyên đơn và đại diện Viện kiểm sát có quan điểm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí hôn nhân sơ thẩm là: 300.000 đồng anh Trần Dũng T phải nộp do anh có yêu cầu xin ly hôn nhưng anh được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp trước đây là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010594, ngày 01/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Như vậy, anh Trần Dũng T đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho anh Trần Dũng T được ly hôn với chị Võ Thị Kim T1.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Minh Đ - sinh ngày 29/10/2010 và cháu Trần Minh P - sinh ngày 11/10/2016 cho anh Trần Dũng T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Đồng thời, cháu Đ và cháu P cũng có nguyện vọng muốn sống với anh T.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Miễn xét.

Chị Võ Thị Kim T1 có quyền tới lui thăm nom con chung, không ai có quyền cản trở chị thực hiện quyền này. Khi cần thiết, anh chị có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: HĐXX miễn xét.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm là: 300.000 đồng anh Trần Dũng T phải nộp do anh có yêu cầu xin ly hôn nhưng anh được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp trước đây là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010594, ngày 01/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Như vậy, anh Trần Dũng T đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án là ngày 18/3/2026.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA